

Số: **479** /QĐ-BNN-TC

*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2011*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí thực hiện Chương trình bố trí dân cư  
năm 2011 theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg  
của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (lần 1)**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNN-TC ngày 21/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 (lần 1) cho Cục Kinh tế hợp tác và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-BNN-KTKH ngày 10/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT v/v phê duyệt kế hoạch triển khai hoạt động nghiệp vụ thực hiện Chương trình bố trí dân cư năm 2011 theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Cục Kinh tế hợp tác và PTNT tại Tờ trình số 90/TTr-KTHT-KH ngày 22/3/2011 về việc xin phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí không tự chủ tài chính nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2011 của Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi tiết kinh phí không tự chủ tài chính nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2011 của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn gồm các nội dung sau:

1. Nguồn kinh phí: Sự nghiệp kinh tế (loại 010-013)- Không tự chủ tài chính

2. Dự toán được duyệt: 7.200.000.000 đồng (*Bảy tỷ hai trăm triệu đồng chẵn*)

3. Nội dung: Thực hiện Chương trình bố trí dân cư năm 2011 theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ  
(*Chi tiết số liệu theo biểu đính kèm*)

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, Cục trưởng Kinh tế hợp tác và PTNT tổ chức thực hiện các nội dung và thanh quyết toán theo qui định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, TC.

**TL. BỘ TRƯỞNG  
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH  
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



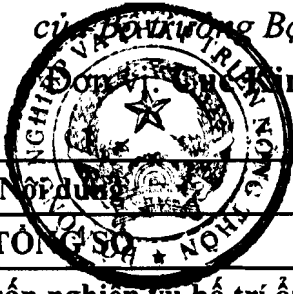
**Phan Ngọc Thủy**

## DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg

(Kèm theo Quyết định số **479** /QĐ-BNN-TC ngày 08 tháng 4 năm 2011

của Thủ tướng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

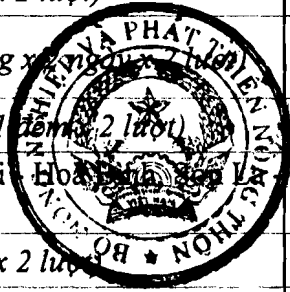
ĐVT: đồng

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>7.200.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Mở lớp tập huấn nghiệp vụ bố trí ổn định dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg</b>				<b>3.200.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Cục Kinh tế hợp tác và PTNT</b>		<b>7</b>		<b>560.000.000</b>	
<b>2</b>	<b>Trường cán QLNN và PTNT I</b>	Lớp	1	80.000.000	80.000.000	
<b>3</b>	<b>Trường cán bộ QLNN và PTNT II</b>	Lớp	1	80.000.000	80.000.000	
<b>4</b>	<b>Các Chi cục mở tại địa phương</b>		<b>31</b>		<b>2.480.000.000</b>	
<b>II</b>	<b>Tuyên truyền</b>				<b>760.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Phim tuyên truyền</b>				<b>529.000.000</b>	
1.1	Phim: Bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện bố trí dân cư các vùng lũ quét, sạt lở đất tỉnh Yên Bái	Phim	1	80.000.000	80.000.000	
1.2	Phim: Di dân tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang - Những vấn đề đặt ra cần giải quyết để ổn định bền vững đời sống đồng bào	Phim	1	80.000.000	80.000.000	
1.3	Phim: Thực trạng đời sống, sản xuất của người dân cụm tuyến dân cư vượt lũ tỉnh Đồng Tháp	Phim	1	100.000.000	100.000.000	
1.4	Phim: Thực trạng tình hình sạt lở và giải pháp bố trí dân cư ra khỏi vùng sạt lở tỉnh Kon Tum	Phim	1	100.000.000	100.000.000	
1.5	Phim: Bố trí dân cư làng chài tỉnh Hà Nam	Phim	1	80.000.000	80.000.000	
1.6	Sản xuất 5 phóng sự ngắn (3 - 5 phút) về tình hình di dân sạt lở, ổn định dân di cư tự do	Phóng sự	5		89.000.000	
<b>2</b>	<b>Bài viết trên tạp chí</b>				<b>31.000.000</b>	
2.1	Kết quả bố trí ổn định dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2010	Bài	1	12.000.000	12.000.000	
2.2	Điển hình tốt trong việc bố trí ổn định dân cư	Bài	1	12.000.000	12.000.000	

th

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.3	Thông tin quảng cáo về Chương trình bố trí ổn định dân cư	Bài	1	7.000.000	7.000.000	
<b>3</b>	<b>Làm các phóng sự theo chuyên đề (15 phút/chuyên đề)</b>				<b>200.000.000</b>	
3.1	Phóng sự: Bố trí ổn định dân cư vùng lũ tỉnh Ninh Bình và giải pháp		1	50.000.000	50.000.000	
3.2	Phóng sự: Dự án khu tái định cư Khe Su, một hướng đi sáng tạo trong việc bố trí dân cư vùng lũ tỉnh Ninh Bình		1	50.000.000	50.000.000	
3.3	Phóng sự: Bố trí ổn định dân cư vùng đệm Vườn Quốc gia Cúc Phương, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình		1	50.000.000	50.000.000	
3.4	Phóng sự: Thực trạng đời sống dân cư sạt lở ven sông huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng		1	50.000.000	50.000.000	
<b>III</b>	<b>Xây dựng bản đồ số hóa bố trí dân cư vùng Trung du miền núi Bắc bộ</b>				<b>900.000.000</b>	
<b>1</b>	<b>Xây dựng đề cương dự toán</b>				<b>6.678.000</b>	
1.1	Lập đề cương, dự toán				2.500.000	
-	Xây dựng đề cương tổng quát	đề cương	1	1.000.000	1.000.000	
-	Xây dựng đề cương chi tiết	đề cương	1	1.500.000	1.500.000	
1.2	Trình duyệt đề cương				4.178.000	
-	Chủ tịch hội đồng	người	1	200.000	200.000	
-	Thư ký hội đồng	người	1	150.000	150.000	
-	Thành viên hội đồng	người	7	150.000	1.050.000	
-	Đại biểu tham dự	người	19	70.000	1.330.000	
-	Nhận xét, đánh giá của ủy viên HĐ	bài	2	250.000	500.000	
-	Nước uống	người	30	15.000	450.000	
-	Văn phòng phẩm, in ấn				498.000	
<b>2</b>	<b>Công tác điều tra thực địa</b>				<b>72.070.000</b>	
2.1	Chi lập mẫu phiếu điều tra	phiếu	3	500.000	1.500.000	
2.2	Hội thảo nội dung, kế hoạch điều tra				1.700.000	
-	Chi cho báo cáo viên	người	1	200.000	200.000	
-	Đại biểu tham dự	người	15	70.000	1.050.000	
-	Văn phòng phẩm	người	15	30.000	450.000	
2.3	In ấn mẫu phiếu và bảng biểu điều tra				270.000	
-	Phiếu tỉnh (10 trang x 15 tỉnh)	trang	150	300	45.000	
-	Phiếu huyện (10 trang x 30 huyện)	trang	450	300	135.000	
-	Phiếu xã (5 trang x 60 xã)	trang	300	300	90.000	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
2.4	Chi đi chuyên cán bộ đến điểm điều tra				68.600.000	
2.4.1	Di chuyển Hà Nội - Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai - Hà Nội				11.100.000	
-	Thuê xe (450 km x 2 lượt)	km	900	7.000	6.300.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.2	Di chuyển Hà Nội - Hòa Bình - Hà Nội				9.700.000	
-	Thuê xe (350 km x 2 lượt)	km	700	7.000	4.900.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.3	Di chuyển Hà Nội - Điện Biên, Lai Châu - Hà Nội				11.800.000	
-	Thuê xe (450 km x 2 lượt)	km	1.000	7.000	7.000.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.4	Di chuyển Hà Nội - Bắc Giang, Lạng Sơn - Hà Nội				7.600.000	
-	Thuê xe (200 km x 2 lượt)	km	400	7.000	2.800.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.5	Di chuyển Hà Nội - Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng - HN				9.700.000	
-	Thuê xe (350 km x 2 lượt)	km	700	7.000	4.900.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lần)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lần)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.6	Di chuyển Hà Nội - Tuyên Quang, Hà Giang - Hà Nội				10.400.000	
-	Thuê xe (400 km x 2 lượt)	km	800	7.000	5.600.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	
2.4.7	Di chuyển Hà Nội - Quảng Ninh - Hà Nội				8.300.000	
-	Thuê xe (250 km x 2 lượt)	km	500	7.000	3.500.000	
-	Công tác phí (6 ng x 2 ngày x 2 lượt)	ngày	24	100.000	2.400.000	
-	Tiền ngủ (6 ng x 1 đêm x 2 lượt)	đêm	12	200.000	2.400.000	



STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3	<b>Chi phí điều tra khảo sát tại các địa bàn</b>				<b>428.250.000</b>	
3.1	Làm việc tại tỉnh: UBND tỉnh, Sở NN, chi cục HTX, Ban Dân tộc, sở TNMT, Ban PCLB tỉnh				129.750.000	
-	Công tác phí (6 người x 4 ngày x 15 tỉnh)	ngày	360	100.000	36.000.000	
-	Nghỉ đêm tại tỉnh (6 người x 4 đêm x 15 tỉnh)	đêm	270	200.000	54.000.000	
-	Chi cung cấp thông tin (1 phiếu x 15 tỉnh)	phiếu	15	50.000	750.000	
-	Thuê xe ô tô khoán (4 ngày x 15 tỉnh)	ngày xe	60	650.000	39.000.000	
3.2	Làm việc tại huyện: UBND, phòng NN, phòng TN-MT, thống kê				186.000.000	
-	Công tác phí (6 người x 3 ngày x 30 huyện)	công	540	100.000	54.000.000	
-	Nghỉ đêm tại tỉnh (6 người x 2 đêm x 30 huyện)	đêm	360	200.000	72.000.000	
-	Chi cung cấp thông tin (1 phiếu x 30 huyện)	phiếu	30	50.000	1.500.000	
-	Thuê xe ô tô khoán (3 ngày x 30 huyện)	ngày.xe	90	650.000	58.500.000	
3.3	Mỗi huyện phúc tra bổ sung 1 xã				112.500.000	
-	Công tác phí (6 người x 2 ngày x 30 xã)	công	360	100.000	36.000.000	
-	Nghỉ đêm tại xã (6 người x 1 đêm x 30 xã)	đêm	180	200.000	36.000.000	
-	Chi cung cấp thông tin phiếu xã (1 phiếu x 30 xã)	phiếu	30	50.000	1.500.000	
-	Thuê xe ô tô khoán (2 ngày x 30 xã)	ngày.xe	60	650.000	39.000.000	
4	<b>Công tác nội nghiệp</b>				<b>297.851.200</b>	
4.1	Tổng hợp số liệu điều tra				56.593.500	
4.1.1	Nhập số liệu	Trang	900	7.800	7.020.000	
4.1.2	Tổng hợp, xử lý số liệu toàn dự án (20 công/tỉnh x 15 tỉnh)	công	300	165.245	49.573.500	
4.2	Biên tập, xuất bản các bản đồ cấp tỉnh và toàn vùng				185.074.400	
4.2.1	Biên tập, cập nhật thông tin để xây dựng bản đồ dữ liệu cơ sở của các tỉnh (về ranh giới; trung tâm hành chính; cơ sở hạ tầng ...) 8 công/tỉnh x 15 tỉnh	công	120	165.245	19.829.400	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4.2.2	Biên tập gốc và xây dựng bản đồ hiện trạng phân bố dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai của từng tỉnh (27 công/tỉnh x 15 tỉnh)	công	405	165.245	66.924.225	
4.2.3	Biên tập gốc và xây dựng bản đồ quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai của từng tỉnh (30 công/tỉnh x 15 tỉnh)	công	450	165.245	74.360.250	
4.2.4	Ghép, biên tập, chỉnh sửa thông tin để xây dựng bản đồ dữ liệu cơ sở của toàn vùng TDMNPB (về ranh giới; trung tâm hành chính; cơ sở hạ tầng ...) 3 công/tỉnh x 15 tỉnh	công	45	165.245	7.436.025	
4.2.5	Biên tập gốc và xây dựng bản đồ hiện trạng phân bố dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai của toàn vùng	công	50	165.245	8.262.250	
4.2.6	Biên tập gốc và xây dựng bản đồ quy hoạch bố trí, sắp xếp dân cư vùng bị ảnh hưởng thiên tai của toàn vùng	công	50	165.245	8.262.250	
4.3	Xây dựng mô đun quản lý cơ sở dữ liệu bản đồ			165.245	56.183.300	
4.3.1	Mã hóa thông tin (số liệu bảng và các trường thông tin của bản đồ) (10 công/tỉnh x 15 tỉnh)	công	150	165.245	24.786.750	
4.3.2	Xây dựng mô đun quản lý cơ sở dữ liệu bản đồ số (12 công/tỉnh x 15 tỉnh)	công	180	165.245	29.744.100	
4.3.3	Hướng dẫn sử dụng cơ sở dữ liệu	công	10	165.245	1.652.450	
<b>5</b>	<b>Hội nghị, nghiệm thu</b>				<b>8.750.000</b>	
5.1	Nghiệm thu cơ sở				4.375.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	người	1	200.000	200.000	
-	Thư ký hội đồng (1 người)	người	1	150.000	150.000	
-	Thành viên Hội đồng (5 người)	người	5	150.000	750.000	
-	Đại biểu tham dự (18 người)	người	18	70.000	1.260.000	
-	Phản biện (2 người)	bài	2	400.000	800.000	
-	Chi nước uống	người	27	15.000	405.000	
-	Văn phòng phẩm	người	27	30.000	810.000	
5.2	Nghiệm thu bộ				4.375.000	
-	Chủ tịch hội đồng (1 người)	người	1	200.000	200.000	
-	Thư ký hội đồng (1 người)	người	1	150.000	150.000	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Thành viên Hội đồng (5 người)	người	5	150.000	750.000	
-	Đại biểu tham dự (18 người)	người	18	70.000	1.260.000	
-	Phản biện (2 người)	bài	2	400.000	800.000	
-	Chi nước uống	người	27	15.000	405.000	
-	Văn phòng phẩm	người	27	30.000	810.000	
6	Văn phòng phẩm				<b>4.581.000</b>	
-	Mực in	hộp	5	750.000	3.750.000	
-	Giấy in A4	gram	11	62.000	682.000	
-	Đĩa CD	Hộp	1	149.000	149.000	
	<b>Tổng chi phí trực tiếp = 1+2+2+4+5+6</b>				<b>818.180.200</b>	
7	Thuế VAT (10%)				<b>81.819.800</b>	
<b>IV</b>	<b>Tham quan, học tập kinh nghiệm về bố trí dân cư ở một số nước trong khu vực</b>				<b>510.826.600</b>	
1	<b>Đoàn đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại Malaysia (số lượng: 12 người; thời gian: 06 ngày). Tạm tính theo tỷ giá ngày 15/3/2011 do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố: 20.870 VNĐ/USD</b>				<b>276.153.100</b>	
-	Vé máy bay (350 USD/vé x 12 vé)		4.200	20.870	87.654.000	
-	Khoản Taxi (60 USD/người x 12 người)		720	20.870	15.026.400	
-	Tiền ở (50 USD/người x 12 người x 5 ngày)		3.000	20.870	62.610.000	
-	Tiền tiêu vặt (40 USD/người x 12 người x 6 ngày)		2.880	20.870	60.105.600	
-	Thuê phương tiện đi làm việc hàng ngày (50 USD/người x 12 người)		600	20.870	12.522.000	
-	Lệ phí cấp hộ chiếu (10 USD/người x 12 người)		120	20.870	2.504.400	
-	Tiền bảo hiểm (30 USD/người x 12 người)		360	20.870	7.513.200	
-	Tiền điện thoại, fax...		50	20.870	1.043.500	
-	Tiền phiên dịch (01 người x 4 ngày x 300 USD/ngày)		1.200	20.870	25.044.000	
-	Chi khác				2.130.000	
2	<b>Đoàn đi tham quan, học tập kinh nghiệm tại Philipin (số lượng: 10 người; thời gian: 06 ngày). Tạm tính theo tỷ giá ngày 15/3/2011 do Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố: 20.870 VNĐ/USD</b>				<b>234.673.500</b>	
-	Vé máy bay (350 USD/vé x 10 vé)		3.500	20.870	73.045.000	
-	Khoản Taxi (60 USD/người x 10 người)		600	20.870	12.522.000	

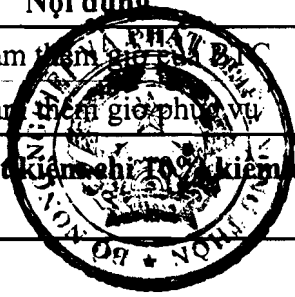


STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Tiền ở (50 USD/người x 10 người x 5 ngày)		2.500	20.870	52.175.000	
-	Tiền tiêu vật (40 USD/người x 10 người x 6 ngày)		2.400	20.870	50.088.000	
-	Thuê buồng tắm, vệ sinh hàng ngày (50 USD/người x 10 người)		500	20.870	10.435.000	
-	Lệ phát cấp hồ chiếu (10 USD/người x 10 người)		100	20.870	2.087.000	
-	Tiền ban đêm (30 USD/người x 10 người)		300	20.870	6.261.000	
-	Tiền điện thoại, fax...		50	20.870	1.043.500	
-	Tiền phiên dịch (01 người x 4 ngày x 300 USD/ngày)		1.200	20.870	25.044.000	
-	Chi khác				1.973.000	
<b>V</b>	<b>Nghiệm thu bộ tài liệu bố trí dân cư</b>				<b>10.000.000</b>	
-	Chủ tịch Hội đồng	Buổi	1	200.000	200.000	
-	Thành viên, thư ký hội đồng (6 người)	Buổi	6	150.000	900.000	
-	Đại biểu tham dự	Người	68	70.000	4.760.000	
-	Bài phản biện	Bài	2	400.000	800.000	
-	Nước uống	Người	75	15.000	1.125.000	
-	Phục vụ	Người	1	50.000	50.000	
-	Văn phòng phẩm, phô tô, in ấn, thông tin liên lạc...				2.165.000	
<b>VI</b>	<b>Kiểm tra, thu thập, rà soát và sơ kết Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/QĐ-TTg</b>				<b>1.193.973.400</b>	
<b>1</b>	<b>Kiểm tra các tỉnh</b>				<b>1.169.143.400</b>	
1.1	Kiểm tra các tỉnh trung du miền núi (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Hòa Bình, Bắc Giang, Quảng Ninh)				246.178.400	
-	Xăng xe (1000 km/tỉnh*15 tỉnh *0,25)	Lít	3.750	20.000	75.000.000	
-	Tiền ngủ (6 người *6 đêm *15 tỉnh)	Đêm	540	200.000	108.000.000	
-	Công tác phí (6 người *7 ngày *15 tỉnh)	Ngày	630	100.000	63.000.000	
-	Chi khác (phí cầu phà...)				178.400	
1.2	Kiểm tra các tỉnh đồng bằng sông Hồng (Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình)				124.445.000	
-	Xăng xe (480 km/tỉnh* 9 tỉnh* 0,25)	Lít	1.080	20.000	21.600.000	
-	Tiền ngủ (6 người *6 đêm *9 tỉnh)	Đêm	324	200.000	64.800.000	
-	Công tác phí (6 người *7 ngày *9 tỉnh)	Ngày	378	100.000	37.800.000	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Chi khác (phí cầu phà...)				245.000	
1.3	Kiểm tra các tỉnh khu IV cũ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)				101.400.000	
-	Xăng xe (100 km/tỉnh * 0,25)	Lít	1.650	20.000	33.000.000	
-	Tiền ngủ (6 người * 6 đêm * 6 tỉnh)	Đêm	216	200.000	43.200.000	
-	Công tác phí (6 người * 7 ngày * 6 tỉnh)	Ngày	252	100.000	25.200.000	
1.4	Kiểm tra các tỉnh miền hải Nam trung bộ (Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận)				248.710.000	
-	Vé máy bay Nha Trang (4 người * 2 chuyến)	Vé	8	4.500.000	36.000.000	
-	Vé máy bay Đà Nẵng (5 người * 2 chuyến)	Vé	10	2.900.000	29.000.000	
-	Thuê xe ô tô 560 km/tỉnh * 8 tỉnh)	Km	4.480	7.000	31.360.000	
-	Tiền ngủ (5 người * 6 đêm * 2 chuyến * 8 tỉnh)	Đêm	480	200.000	96.000.000	
-	Công tác phí (5 người * 7 ngày * 2 chuyến * 8 tỉnh)	Ngày	560	100.000	56.000.000	
-	Chi khác (taxi ra sân bay)				350.000	
1.5	Kiểm tra các tỉnh Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông)				151.350.000	
-	Vé máy bay Ban Mê Thuột (4 người * 2 chuyến)	Vé	8	4.500.000	36.000.000	
-	Thuê xe ô tô (570 km/tỉnh * 5 tỉnh)	Km	2.850	7.000	19.950.000	
-	Tiền ngủ (5 người * 6 đêm * 2 chuyến * 5 tỉnh)	Đêm	300	200.000	60.000.000	
-	Công tác phí (5 người * 7 ngày * 2 chuyến * 5 tỉnh)	Ngày	350	100.000	35.000.000	
-	Chi khác (taxi ra sân bay)				400.000	
1.6	Kiểm tra các tỉnh Đông Nam bộ (Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP HCM, Tây Ninh, Bình Phước)				98.650.000	
-	Vé máy bay HN-TPHCM-HN (5 người)	Vé	5	4.900.000	24.500.000	
-	Thuê xe ô tô (400 km/tỉnh * 6 tỉnh)	Km	2.400	7.000	16.800.000	
-	Tiền ngủ (5 người * 6 đêm * 6 tỉnh)	Đêm	180	200.000	36.000.000	
-	Công tác phí (5 người * 7 ngày * 6 tỉnh)	Ngày	210	100.000	21.000.000	
-	Chi khác (taxi ra sân bay)				350.000	
1.7	Kiểm tra các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau)				198.410.000	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Vé máy bay HN-TPHCM-HN (4 người *2 chuyến)	Vé	8	4.900.000	39.200.000	
-	Thuê xe ô tô (06 ô tô loại 13 tỉnh)	Km	8.580	7.000	60.060.000	
-	Tiền ngủ (06 phòng * 20 đêm * 13 tỉnh)	Đêm	312	200.000	62.400.000	
-	Công tác phí (06 người * 2 ngày * 13 tỉnh)	Ngày	364	100.000	36.400.000	
-	Chi khác (06 vé sân bay)				350.000	
<b>2</b>	<b>Sơ kết Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2006-2010 (tại Hà Nội, thời gian 02 ngày, 170 đại biểu)</b>				<b>24.830.000</b>	
-	Thuê hội trường	Ngày	2	3.000.000	6.000.000	
-	Hoa, loa đài, khẩu hiệu...				1.000.000	
-	Nước uống (170 người * 2 ngày)	Người	340	30.000	10.200.000	
-	Phô tô, văn phòng phẩm	Người	170	30.000	5.100.000	
-	Bồi dưỡng làm thêm giờ Ban tổ chức (7 người * 2 ngày)	Người	14	100.000	1.400.000	
-	Phục vụ (3 người * 2 ngày)	Người	6	50.000	300.000	
-	Chi khác				830.000	
<b>VII</b>	<b>Tổ chức hội thảo dự thảo Quyết định phê duyệt Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020</b>				<b>5.200.000</b>	
-	Chủ trì (1 người * ngày)	Người	1	200.000	200.000	
-	Thư ký (1 người * ngày)	Người	1	150.000	150.000	
-	Đại biểu tham dự (30 người * ngày)	Người	30	70.000	2.100.000	
-	Nước uống (32 người * ngày)	Người	32	30.000	960.000	
-	Phô tô, văn phòng phẩm	bộ	32	20.000	640.000	
-	Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	Báo cáo	4	250.000	1.000.000	
-	Bồi dưỡng làm thêm giờ phục vụ	Người	3	50.000	150.000	
<b>VII</b>	<b>Hội thảo tham gia đóng góp ý kiến Thông tư hướng dẫn Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện</b>				<b>20.000.000</b>	
-	Chủ trì (1 người * ngày)	Người	1	200.000	200.000	
-	Thư ký (1 người * 1 ngày)	Người	2	150.000	300.000	
-	Đại biểu tham dự (100 người * 1 ngày)	Người	100	70.000	7.000.000	
-	Hội trường, hoa, khẩu hiệu				1.830.000	
-	Nước uống (102 người * 1 ngày)	Người	102	30.000	3.060.000	
-	Phô tô, văn phòng phẩm	bộ	102	30.000	3.060.000	
-	Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	Báo cáo	15	250.000	3.750.000	

STT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
-	Bồi dưỡng làm thêm giờ	người	7	100.000	700.000	
-	Bồi dưỡng làm thêm giờ phục vụ	Người	2	50.000	100.000	
<b>IX</b>	<b>Kinh phí tiết kiệm chi 10% kiểm chế lạm phát</b>				<b>600.000.000</b>	



thy

www.LuatVietnam.vn